

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

## TEST REPORT

Số/Ng: 3333/18 /QC-PTN HS

- Tên mẫu thử / Name of sample: Metacare Cá hồi Phô mai Cải bó xôi & Olive
- Ký hiệu mẫu / Sample No.: 2018/1117-8/HS1
- Tình trạng mẫu / Status of sample: 01 hộp
- Ngày nhận mẫu / Date of receiving: 03/05/2018
- Nơi gửi mẫu / Customer: Công ty TNHH Dinh dưỡng Nutricare
- Thời gian thử nghiệm / Test duration: Từ ngày/ From: 03/05/2018 đến ngày/To: 08/05/2018
- Nơi thử nghiệm / Place of testing: Phòng TN Hóa Sinh- 37 Phạm Tuấn Tài, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

### KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
1	Thủy ngân*	mg/kg	TCVN 7604:2007	KPH (LOD = 0,05)
2	Cadimi*	mg/kg	AOAC 999.11.2012	KPH (LOD = 0,02)
3	Thiếc	mg/kg	TCVN 7730:2007	KPH (LOD = 0,2)
4	Aflatoxin M1	µg/kg	TCVN 6685:2009	KPH (LOD = 0,02)
5	Melamin	mg/kg	TCVN 9048:2012	KPH (LOD = 0,001)
6	Patulin*	µg/kg	HD/HS1/146	KPH (LOD = 1,0)

**Ghi chú:** (\*) là các chỉ tiêu đã được công nhận VILAS (ISO/IEC 17025:2005).  
KPH là không phát hiện.

Hà nội, ngày 08 tháng 05 năm 2018

Thử nghiệm viên  
Analyst

Phòng Thử nghiệm Hóa sinh  
Biochemical Testing Lab.

Giám đốc  
Director

  
Nguyễn Thị Máy



VILAS 710



Lê Thị Việt Hồng



  
Phạm Lê Cường



# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

## TEST REPORT

Số/No: 2170/18 /QC-PTN...HS

- Tên mẫu thử / Name of sample: Metacare Cá hồi Phô mai Cải bó xôi & Olive
- Ký hiệu mẫu / Sample No.: 2018/0557-8/HS1
- Tình trạng mẫu/ Status of sample: 01 hộp
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving: 14/03/2018
- Nơi gửi mẫu/ Customer: Công ty TNHH Dinh dưỡng Nutricare
- Thời gian thử nghiệm/ Test duration: Từ ngày/ From: 14/03/2018 đến ngày/To: 27/03/2018
- Nơi thử nghiệm/Place of testing: Phòng TN Hóa Sinh- 37 Phạm Tuấn Tài, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

### KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
1	Coliforms*	CFU/g	TCVN 6848:2007	KPH ( $< 1,0 \times 10^1$ )
2	Salmonella*/25g		TCVN 4829:2005	KPH
3	Chì*	mg/kg	TCVN 7602:2007	KPH (LOD = 0,02)
4	Fumonisin	µg/kg	HD/HS1/164	KPH (LOD = 10,0)
5	Aflatoxin B1*	µg/kg	HD/HS1/003	KPH (LOD = 0,1)
6	Deoxynivalenol-DON	µg/kg	HD/HS1/145	KPH (LOD = 10,0)
7	Zearalenone	µg/kg	HD/HS1/152	KPH (LOD = 1,0)
8	Ochratoxin A	µg/kg	HD/HS1/153	KPH (LOD = 1,0)

**Ghi chú:** (\*) là các chỉ tiêu đã được công nhận VILAS (ISO/IEC 17025:2005).  
KPH là không phát hiện.

Thử nghiệm viên  
Analyst

Phòng Thử nghiệm Hóa sinh  
Biochemical Testing Lab.

Hà nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Giám đốc  
Director

Nguyễn Thị Máy

Lê Thị Việt Hồng  
VILAS 710



Phạm Lê Cường

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

## TEST REPORT

Số/Nr: 2170<sup>a</sup>/18 QC-PTN HS

- Tên mẫu thử / Name of sample: Metacare Cá hồi Phô mai Cải bó xôi & Olive
- Ký hiệu mẫu / Sample No.: 2018/0557-16/HS1
- Tình trạng mẫu/ Status of sample: 01 hộp
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving: 14/03/2018
- Nơi gửi mẫu/ Customer: Công ty TNHH Dinh dưỡng Nutricare
- Thời gian thử nghiệm/ Test duration: Từ ngày/ From: 14/03/2018 đến ngày/To: 27/03/2018
- Nơi thử nghiệm/Place of testing: Phòng TN Hóa Sinh- 37 Phạm Tuấn Tài, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

### KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
1	Protein*	g/100g	TCVN 8099-1:2015	14,78
2	Béo *	g/100g	TCVN 7084:2010	11,13
3	Xơ tổng số*	g/100g	TCVN 5103:1990	3,19
4	Carbohydrate	g/100g	Food energy method of analysis and conversion factor	67,83
5	Năng lượng	Kcal/100g	Food energy method of analysis and conversion factor	429,5
6	DHA	mg/100g	HD/HS1/154	21,8
7	Nucleotides	mg/100g	AOAC 2011.21.2012	31,9
8	Vitamin A	IU/100g	HD/HS1/077	857,0
9	Vitamin D3	IU/100g	HD/HS1/041	263,3
10	Vitamin E*	IU/100g	HD/HS1/040	7,06
11	Vitamin K1	µg/100g	HD/HS1/077	17,3
12	Vitamin C*	mg/100g	HD/HS1/018	65,52
13	Vitamin B1*	mg/100g	HD/HS1/039	0,66
14	Vitamin B2*	mg/100g	HD/HS1/042	0,39
15	Vitamin B3*	mg/100g	HD/HS1/045	7,00
16	Pantothenic acid	mg/100g	HD/HS1/048	2,21
17	Vitamin B6*	mg/100g	HD/HS1/116	0,70
18	Folic acid	µg/100g	HD/HS1/047	116,1
19	Vitamin B12	µg/100g	HD/HS1/049	0,79
20	Biotin	µg/100g	HD/HS1/051	8,74
21	Taurine*	mg/100g	HD/HS1/057	30,14



(Tiếp theo trang 1)

STT Item	Tên chỉ tiêu thử Specifications	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test methods	Kết quả Results
22	Canxi*	mg/100g	TCVN 6838:2011	369,3
23	Magie	mg/100g	AOAC 985.35.2012	77,9
24	Kẽm*	mg/100g	AOAC 999.11.2012	4,31
25	Sắt*	mg/100g	AOAC 999.11.2012	5,97
26	Đồng*	µg/100g	AOAC 999.11.2012	86,7
27	Photpho*	mg/100g	TCVN 9043:2012	142,3
28	Selenium	µg/100g	AOAC 986.15.2012	10,8
29	Mangan	µg/100g	AOAC 986.15.1012	394,6
30	Natri*	mg/100g	AOAC 2011.14.2012	31,8
31	Kali*	mg/100g	AOAC 2011.14.2012	318,8
32	Crom	µg/100g	AOAC 986.15.1012	11,4
33	Molypden	µg/100g	AOAC 986.15.2012	4,73
34	Iot	µg/100g	TCVN 7080:2002	56,4
35	Bifidobacterium và Lactobacillus	CFU/g	HD/HS1/148	1,9 x 10 <sup>8</sup>

**Ghi chú:** (\*) là các chỉ tiêu đã được công nhận VILAS (ISO/IEC 17025:2005).  
KPH là không phát hiện.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Thử nghiệm viên  
Analyst

Phòng Thử nghiệm Hóa sinh  
Biochemical Testing Lab.

Giám đốc  
Director

  
Bùi Anh Hoàng

  
VIỆT NAM VIỆT HỒNG  
VILAS 710

  
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP  
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

*Phạm Lê Cường*